

# Xy lanh tiêu chuẩn ESNU-10- -

Số bộ phận: 193997

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 1 mm...50 mm                                                                                                                                                            |
| Ø pít tông                                             | 10 mm                                                                                                                                                                   |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                                                                                                                 |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                                                                                                                                  |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                   | CETOP RP 52 P<br>ISO 6432                                                                                                                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                                                                                                                               |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                                                                                                                                    |
| Các biến thể                                           | Ren ngoài thanh pít-tông kéo dài<br>Ren ngoài thanh pít thông được rút ngắn ở một bên<br>Thanh pít tông kéo dài<br>Kết nối khí nén hướng trực<br>thanh pít-tông một mặt |
| Áp suất vận hành                                       | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                                                                                                    |
| Nguyên tắc vận hành                                    | nhấn<br>tác động đơn lẻ                                                                                                                                                 |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...120 °C                                                                                                                                                         |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.05 J                                                                                                                                                                  |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 36 N...37 N                                                                                                                                                             |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 8.5 g                                                                                                                                                                   |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 1 g                                                                                                                                                                     |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 37.3 g                                                                                                                                                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 2.7 g                                                                                                                                                                   |
| Kiểu gắn                                               | với phụ kiện                                                                                                                                                            |
| Cổng nối khí nén                                       | M5                                                                                                                                                                      |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                           |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                                                                                                                                        |

| Đặc tính              | Giá trị                   |
|-----------------------|---------------------------|
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | thép hợp kim không gỉ     |